

**CÔNG TY TNHH MHSTONE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MHSTONE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MHSTONE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MHSTONE CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109349864

**3. Ngày thành lập:** 22/09/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô CUTM 2 - 27, Điểm tiểu thủ công nghiệp Làng nghề Dệt lụa Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663     |
| 2.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669     |
| 3.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752     |
| 4.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 5.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312     |
| 6.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314     |
| 7.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320     |
| 8.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101     |
| 9.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102     |
| 10. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211     |
| 11. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212     |
| 12. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229     |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299     |
| 14. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311     |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312     |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321     |
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322     |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329     |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330     |
| 20. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662        |
| 22. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4649        |
| 23. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1622        |
| 24. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7710        |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933        |
| 26. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3100        |
| 27. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2592        |
| 28. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652        |
| 29. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8129        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                               | 8299        |
| 31. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310        |
| 32. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610        |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4659        |
| 34. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế nội ngoại thất công trình;<br>- Thiết kế kết cấu công trình;<br>- Thiết kế điện – cơ điện công trình;<br>- Thiết kế cấp thoát nước;<br>- Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br>- Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; | 7110        |
| 35. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2396(Chính) |
| 36. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch<br>cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2395        |

**6. Vốn điều lệ:** 3.800.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ VĂN MINH          | Thôn Thịnh Đức, Xã Tân Phong, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam             | 2.280.000.000         | 60,000    | 026080002594                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ NGỌC HOAN | Thôn Tảo Khê, Xã Tảo Dương Văn, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | 760.000.000           | 20,000    | 001183006204                                                                                                                                      |         |
| 3   | NGUYỄN QUANG THẠCH   | Thôn 9, Xã Trung Châu, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | 760.000.000           | 20,000    | 001084015590                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ NGỌC HOAN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/01/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001183006204

Ngày cấp: 23/03/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Tảo Khê, Xã Tảo Dương Văn, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Tảo Khê, Xã Tảo Dương Văn, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội